

Bản án số: 16 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 4 - 2021

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ, TỈNH QUẢNG NINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thanh Thúy.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Thái Quang Định
Bà Nguyễn Thị Xuân
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Trung Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 333/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị T**, sinh năm 1992.

Nơi đăng ký hộ khẩu: Tổ 11, khu 1, phường Vàng D, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh (trước là tổ 1B, phường V, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh).

Nơi đăng ký tạm trú và nơi ở: Tổ 14A, khu 4, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1993.

Nơi đăng ký tạm trú và nơi ở: Tổ 22, khu 5, phường B, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 05 tháng 11 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn T đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 12 năm 2016 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình trên cơ sở hai bên cùng tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị T và anh T ở cùng nhà với mẹ đẻ của chị T tại phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Quá trình chung sống, vợ

chồng hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hòa hợp về tính cách. Từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau và anh T đã có những lời nói thiếu tôn trọng gia đình chị T. Mặc dù, gia đình đã khuyên giải nhưng cuộc sống vợ chồng không thay đổi. Do mâu thuẫn căng thẳng, nên từ tháng 7/2019 đến nay, chị T và anh T đã ly thân, chị T và con chung vẫn ở cùng với mẹ đẻ của chị T, còn anh T đã mua nhà tại phường B, thành phố U và chuyển ra ở riêng. Cho đến nay giữa hai người không còn quan tâm, có trách nhiệm với nhau. Chị T thấy rằng giữa chị và anh T mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không còn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài nên chị đề nghị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị T và anh T có một con chung cháu Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 06/10/2017, chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung vì cháu còn nhỏ, từ khi sinh ra đến nay cháu vẫn ở cùng mẹ và bản thân cháu chậm phát triển về nhận thức, cần sự chăm sóc của người mẹ. Hiện nay chị T đã đưa đi khám ở bệnh viện và đang kết hợp với bác sĩ để phát triển kỹ năng cho cháu. Chị T không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng con chung.

Về tài sản chung: chị T và anh T không có tài sản chung nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh T và chị T kết hôn từ năm 2016, sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống chung cùng với mẹ của chị T tại phường Q, thành phố U. Khoảng 02 năm sau, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh T mua nhà tại phường B, thành phố U và chuyển ra ở riêng, cũng từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Theo anh T nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T đồng ý với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T. Tuy nhiên, về nuôi con chung anh T đề nghị được trực tiếp nuôi con chung vì theo anh T hoàn cảnh gia đình nhà chị T khó khăn không đảm bảo chăm sóc cho con chung được đầy đủ.

Tại biên bản xác minh ngày 30/12/2020, đại diện tổ dân khu 4, phường Q, thành phố U (nơi chị T và anh T đã chung sống) cho biết: Vợ chồng anh T và chị T hiện nay không còn ở cùng nhau, quá trình chung sống tại địa phương giữa anh T và chị T thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách không hợp. Anh T hiện đang đi làm công nhân, còn chị T làm kinh doanh tự do, hai người có một con gái chung, cháu đang ở cùng mẹ và bà ngoại tại địa phương, được chăm sóc tốt, sức khỏe bình thường. Nay chị T có đơn yêu cầu xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại đơn đề nghị và biên bản làm việc tại Tòa án, bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ chị T) trình bày: Chị T và anh T kết hôn năm 2016, sau khi kết hôn ở cùng bà T. Đến khoảng 02 năm sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ tính cách, chị T và anh T có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc L, hiện nay cháu ở cùng bà T, còn anh T đã ra ở nhà riêng ở phường B, thành phố U. Bà T cũng đã động viên, mong muốn các con hàn gắn nhưng không có kết quả. Việc chị T và anh T quyết định hôn ly do anh chị tự quyết định, về con chung cháu Nguyễn Ngọc L, năm nay hơn 3 tuổi nhưng chậm nói, không phát triển như các bạn cùng tuổi, gia đình đã đưa cháu đi khám và đang chạy chữa. Để đảm bảo cho cháu được chăm sóc tốt nhất, bà đề nghị

giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng, bà cũng sẽ có trách nhiệm hỗ trợ trong việc nuôi dạy cháu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Đương sự đã được tiếp cận toàn bộ chứng cứ trong hồ sơ vụ án, không có ý kiến gì và do không thống nhất được việc giải quyết toàn bộ vụ án nên đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Phạm Thị T và bị đơn anh Nguyễn Văn T giữ nguyên quan điểm giải quyết vụ án như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí phát biểu ý kiến:

Về pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xác định mâu thuẫn giữa chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn T đã trầm trọng nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh T. Căn cứ vào điều kiện nuôi con chung, đề nghị giao con chung cháu Nguyễn Ngọc L cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của các đương sự, đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn và nuôi con chung sau khi ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn T, xác định vụ án có quan hệ tranh chấp dân sự và bị đơn đang cư trú tại thành phố Uông Bí nên Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh có thẩm quyền giải quyết theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung cần giải quyết của vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Nguyên đơn chị Phạm Thị T và bị đơn anh Nguyễn Văn T là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình, trên cơ sở hai bên cùng tự nguyện. Theo lời khai của các đương sự và kết quả xác minh tình trạng hôn nhân tại địa phương thấy rằng mâu thuẫn giữa chị T và anh T xuất phát từ việc bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng không hòa thuận, thường xuyên xô xát, cãi nhau. Mặc dù, đã được gia đình khuyên giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện. Đến năm 2019, mâu thuẫn gay gắt, anh T đã ra ở riêng, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống riêng, chị T và anh T không còn liên lạc với nhau, anh T không còn có trách nhiệm chung với chị T để xây dựng gia đình, nuôi dạy con cái. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cả hai anh chị đều không mong muốn đoàn tụ, đề nghị được ly hôn để sớm ổn định cuộc sống riêng. Qua đó, thấy rằng mâu thuẫn giữa anh T và chị T đã trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Phạm Thị T, cho chị T được ly hôn với anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về nuôi con chung:

Quá trình chung sống chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Văn T có 01 con chung là Nguyễn Ngọc L sinh ngày 06 tháng 10 năm 2017. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa chị T đề nghị được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Anh T không đồng ý với lý do vì hoàn cảnh của chị T khó khăn nên không thể chăm lo cho con đầy đủ và anh T đề nghị Tòa án giao con cho anh nuôi dưỡng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và Tòa án thu thập được, thấy rằng: Bị đơn anh Nguyễn Văn T có công việc, thu nhập và nơi ở ổn định, có khả năng đảm bảo về điều kiện vật chất để nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, công việc của anh T là công nhân, phải làm việc theo ca, thời gian thay đổi, không cố định; người thân trong gia đình đều ở quê nên việc một mình nuôi dạy, chăm sóc con sẽ rất khó để thực hiện tốt, nhất là hiện nay con chung mới hơn 3 tuổi và theo kết luận của bác sĩ cháu chậm phát triển, rối loạn ngôn ngữ, cần điều trị dài ngày và cần có sự can thiệp, giúp đỡ thường xuyên của gia đình trong việc nuôi dạy.

Nguyên đơn chị Phạm Thị T, mặc dù không đi làm tại cơ quan, công ty nhưng theo xác nhận của Ban quản lý chợ T, U thì chị T đang kinh doanh ổn định tại ô quán số 59 và anh T cũng thừa nhận trong khoảng thời gian hơn 02 năm vợ chồng ly thân, chị T tự chăm lo cho con, không có sự chu cấp của anh T. Như vậy, với thu nhập từ công việc kinh doanh, chị T vẫn có khả năng kinh tế để nuôi, chữa trị bệnh cho con. Đồng thời, qua xem xét thấy rằng sau khi kết hôn chị T và anh T ở tại nhà của mẹ đẻ chị T, một thời gian sau anh T ra ở riêng, chị T cùng với con chung vẫn đang có nơi ở ổn định tại đây cho đến nay. Bên cạnh đó, chị T đã chăm sóc con từ nhỏ, cùng với công việc kinh doanh chủ động về thời gian và có sự hỗ trợ của mẹ đẻ sẽ thuận lợi hơn cho việc chăm sóc và điều trị bệnh cho con chung như bác sĩ đã chỉ định.

Từ phân tích, đánh giá trên và căn cứ vào lợi ích về mọi mặt cũng như đảm bảo sự phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần của con chung. Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị T về việc đề nghị được nuôi con chung, giao cháu Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 06 tháng 10 năm 2017, cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng: anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn chị Phạm Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[3] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Ngọc L sinh ngày 06 tháng 10 năm 2017 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Thời điểm nuôi dưỡng con chung kể từ tháng 4 năm 2021, cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng con chung.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở nhưng anh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung và có quyền được đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Phạm Thị T phải nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) vào ngân sách Nhà nước (được trừ án phí bằng tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000^d theo biên lai thu 0003629 ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tp. Uông Bí;
- Chi cục THA dân sự tp. Uông Bí;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nơi ĐKKH).
- TAND, VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ, VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Thanh Thuý

